



gōng yù lóu

公寓楼

noun · apartment building

Example Sentences

Zhè dòng gōng yù lóu yǒu èr shí céng

这栋公寓楼有二十层。

This apartment building has twenty floors.

Tā men zhù zài jiē jiǎo nà dòng xīn gōng yù lóu lǐ

他们住在街角那栋新公寓楼里。

They live in that new apartment building on the corner.

Trace each character, then write the word on your own.

公	公	公	公	公	公	公				
寓	寓	寓	寓	寓	寓	寓	寓	寓	寓	寓
寓	寓	寓	寓							
楼	楼	楼	楼	楼	楼	楼	楼	楼	楼	楼
楼	楼	楼	楼	楼						